| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO**<br>**TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 166/2024/DS-PT
Ngày: 15/04/2024
V/v: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Mạnh Tiến

*Các Thẩm phán:* Ông Ong Thân Thắng

Bà Trần Thị Quỳnh.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Ngọc Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Vào các ngày 8 và 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 538/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3844/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1956. Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số nhà A khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Địa chỉ: Số A L, phường T, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Hoàng Bá H; Chức vụ: Chủ tịch.

*Đại diện theo ủy quyền*: Ông Trần Huy C; Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên môi trường thành phố T. Vắng mặt.

2. Ông Trần H1, sinh năm 1943; Địa chỉ: Số G, Ngõ A, khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3. Ông Trần Văn L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

4. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1938 (đã chết ngày 26/01/2016); Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện T, tỉnh Yên Bái.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C1:*

- Ông Ngô Đình L1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện T, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Bà Ngô Bích T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Ông Ngô Minh Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ngõ Đ, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

*Ông H1, ông L, ông L1, bà T1, ông Đ đều ủy quyền cho*: Ông Trần Văn H2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1948; Anh Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1989. Cùng địa chỉ: Số nhà A khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Cụ Nguyễn Hữu T2 và cụ Nguyễn Thị D sinh được 03 người con gồm bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Y. Ngoài ra, năm 1944 cụ T2 cụ D có nhận bà Nguyễn Thị C2 làm con nuôi từ bé. Bà C2 là con đẻ cụ Trần Văn C3 và cụ Nguyễn Thị B. Đến năm 1990, ông T ở xí nghiệp G về nhà vì chật hẹp nên bà C2, bà T3 đã làm một gian nhà sang bên mảnh đất rìa ao bên cạnh nhà.

Bà C2 và bà T3 ở cùng nhau đến năm 1998 thì bà T3 chết. Bà Y là người chăm sóc, nuôi dưỡng bà C2 cho đến ngày 27/3/2013 thì bà C2 chết. Bà C2 bỏ chồng, bà T3 không có chồng. Bà C2, bà T3 không có con đẻ, con nuôi. Gia đình bà C2 có 04 anh chị em ruột: cùng cha cùng mẹ là bà Trần Thị C1, ông Trần H1 và cùng cha khác mẹ là ông Trần Văn L. Bà C2 chết không để lại di chúc, bà C2 có để lại di sản là thửa đất số: 546, tờ bản đồ số: 7, diện tích 100m$^2$ tại khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: R491978 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 09/10/2000 (viết tắt là thửa đất số: 546). Theo Bản đồ địa chính năm 2014 hiện nay là thửa đất số: 249, tờ bản đồ số: 47, diện tích 85,2m$^2$. Trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 công trình phụ, 01 lán lợp mái proximăng.

Nay bà Y khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản bà C2 để lại là thửa đất số: 546 vì bà T3, bà C2 trước khi chết đều nói là cho bà

Y. Bà Y không yêu cầu gì đối với tài sản trên đất, công sức đóng góp, chi phí lo ma cho bà C2. Bà Y không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số: R491978 của ông Nguyễn Hữu T.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, tình trạng hôn nhân của bà C2 như bà Y trình bày là đúng. Ông T đi làm tại xí nghiệp gạch ngói Rồng từ năm 1970 đến năm 1987. Năm 1990 ông T về chung sống cùng mẹ và các chị thì có làm nhà cho bà T3, bà C2 ở phần đất đang tranh chấp còn vợ chồng ông T thì ở nhà các cụ để lại. Về nguồn gốc thửa đất số: 546 là ông T xin của UBND xã Đ (nay là phường Đ) cấp. Cụ thể ngày 18/04/1980 tôi có làm đơn xin cấp đất và được UBND xã Đ đồng ý có xác nhận của ông Nguyễn Tiến Đ2 là Phó Chủ tịch UBND xã. Ông T là người tân lấp phần diện tích ao từ 48m$^2$ hình thành nên thửa đất như hiện nay. Năm 1990 ông T làm nhà 01 gian cho bà C2, bà T3 sinh sống nhờ trên thửa đất. Năm 2013 UBND phường Đ mời ông T ra trao đổi về việc làm lại nhà bà C2 tôi mới biết thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ cho bà C2. Năm 2000 bà T3 đã chết, chỉ còn mình bà C2 sinh sống nhưng tôi không hiểu tại sao ghi hộ bà Nguyễn Thị C2. Ngoài ra cả dọc ao ít nhà được cấp GCNQSDĐ. Ông T khẳng định đất đang tranh chấp là của ông T.

Bà Nguyễn Thị C2 chết ngày 27/03/2013 không để lại di chúc và bà C2 cũng không để lại di sản thừa kết gì. Khi bà C2 chết thì tất cả anh em cùng lo ma. Từ khi bà C2 chết năm 2013, ông T là người quản lý sử dụng và sau đó ông T cho con trai Nguyễn Hữu Đ1 sinh sống. Trên thửa đất hiện nay có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 16m$^2$ do ông T xây dựng từ năm 1990 cho bà C2. Ngoài ra có 01 công trình phụ, 01 lán lợp proximăng.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Y, ông T không đồng ý vì nguồn gốc thửa đất số: 546 là của ông T. Ông T yêu cầu hủy GCNQSDĐ số R 491978 đối với thửa đất số: 546, tờ bản đồ số: 7, diện tích 100m$^2$ tại khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T (nay là thành phố T) cấp mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 09/10/2000. Ông T không yêu cầu công sức, chi phí lo mai táng cho bà C2.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông Trần H1: Bố mẹ ông H1 là cụ Trần Văn C3, cụ Nguyễn Thị Ba s được 03 người con gồm bà Trần Thị C1, ông Trần H1 và bà Nguyễn Thị C2. Sau khi cụ B mất thì cụ C3 chung sống với cụ Nguyễn Thị Phương s1 được ông Trần Văn L. Bà C2 làm con nuôi nhà cụ T2, cụ D từ khi còn bé. Ông H1 với bà C2 có quan hệ anh em ruột cùng cha cùng mẹ.

Nguồn gốc thửa đất số: 546 do bà C2 và bà T3 tân lấp, sau đó UBND xã Đ cấp GCNQSDĐ cho bà C2. Bà C2 cùng bố mẹ có đổi một mảnh đất ở bờ ao đó là nhà ở bà C2 cho đến lúc chết. Ông T khi đó ở xí nghiệp gạch về mất sức ở tại nhà cụ T2 và bảo bà C2 ra ngoài vườn ở. Bà C2 làm nhà ông H1 có góp 01 chỉ vàng, ông T góp 1.000 gạch. Sau này ông T có đổ thêm một số đất ở phía trong. Khi con

trai ông T lấy vợ, ông T bảo bà C2 vào trong nhà ở, còn con ông T ra ngoài ở. Được hơn 01 tháng thì ông T đuổi bà C2 đi. Ông H1 đón bà C2 lên trên nhà ông H1 ở nhưng bà C2 vào ở với bà Y, sau đó ông H1 có làm việc với thôn, xã. Xã quyết định con ông T vào ở với ông T, trả lại nhà cho bà C2.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Y, ông H1 đề nghị giải quyết theo pháp luật. Ông H1 không đồng ý đối với yêu cầu của ông T về việc đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số R 491978 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2. Ông H1 không yêu cầu xem xét về chi phí lo ma bà C2 cũng như công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà cho bà C2 ở.

Ông Trần Văn L trình bày như ý kiến của ông H1.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Y, ông L đề nghị giải quyết theo pháp luật. Ông L không đồng ý Tòa án hủy GCNQSDĐ số R 491978 theo yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T. Ông L không yêu cầu xem xét về chi phí lo ma cho bà C2.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1 trình bày:*

Ông Ngô Đình L1, Bà Ngô Bích T1: là con đẻ bà Trần Thị C1. Bố chúng tôi là ông Ngô Đình L2 đã chết năm 1977. Hàng thừa kế thứ nhất của bà C1 gồm có 03 con là Ngô Đình L1, Ngô Bích T1, Ngô Minh Đ. Bà C1 là chị gái ruột bà Nguyễn Thị C2 (lý do bà C2 khác họ với bà C1 là do bà C2 được cho làm con nuôi một gia đình người khác). Bà Y, ông T đều là con của bố mẹ nuôi của bà C2. Ông Lương bà T1 không biết nguồn gốc đất đối với thửa đất số: 546. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Y và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông T ông L1 bà T1 không có ý kiến gì và từ chối nhận phần di sản thừa kế trên.

Ông Ngô Minh Đ: là con đẻ của bà Trần Thị C1. Bà C1 là chị gái ruột bà Nguyễn Thị C2 và không có quan hệ gì với bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Hữu T. Ông Đ không biết nguồn gốc thửa đất số: 546, vì vậy ông Đ không có ý kiến gì đối với việc chia thừa kế đối với thửa đất trên, ông Đ từ chối hưởng di sản thừa kế. Ông Đ không có ý kiến gì và không biết, không liên quan gì về việc ông T yêu cầu hủy GCNQSDĐ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Bà A là vợ ông Nguyễn Hữu T, kết hôn với ông T năm 1973. Đến năm 1980 ông T làm đơn xin cấp đất và được UBND xã Đ cấp diện tích 48m$^2$. Sau đó ông T cho bà C2, bà T3 sinh sống. Việc xin cấp đất là của cá nhân ông T và UBND xã cấp đất cho cá nhân ông T. Bà A xác định không liên quan và không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu Đ1 trình bày:*

Anh Đ1 là con đẻ ông Nguyễn Hữu T. Khi bà C2 chết ông T có cho anh Đ1 sang ở trên thửa đất số: 546. Trên thửa đất hiện nay chỉ có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 16 m$^2$ do ông T xây dựng cho bà C2, bà T3 năm 1990. Vợ chồng anh Đ1 ly

thân từ lâu, chỉ có mình tôi và các con còn nhỏ sinh sống trên thửa đất trên từ năm 2013. Tuy nhiên anh Đ1 không có công sức tân tạo, sửa chữa, đóng góp gì đối với tài sản trên đất. Về việc yêu cầu khởi kiện của bà Y, đây là đất và tài sản trên đất là của bố anh Đ1 là ông T nên ông T có toàn quyền quyết định. Anh Đ1 không yêu cầu gì đối với thửa đất trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T trình bày ý kiến tại Công văn số 363/UBND-NC ngày 30/12/2022 của UBND thành phố T*:

Về việc cấp GCNQSDĐ: Năm 1999-2000, UBND xã Đ tổ chức thực hiện việc kê khai, đăng ký, lập, xét duyệt hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã Đ.

Hộ bà Nguyễn Thị C2 đã lập hồ sơ xin kê khai, đăng ký, xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số: 546, tờ bản đồ số: 07, diện tích 100,0m$^2$, mục đích sử dụng đất: T(đất ở), tại thôn (nay là khu phố ), xã (nay là phường ), huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bắc Ninh.

Qua kiểm tra, rà soát, UBND xã Đ đã thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục về kê khai, đăng ký, cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Thông tư số: 346 /TT/ĐC ngày 16/03/1998 của T5 (nay là Bộ T6) theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Sau khi hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân xã Đ (trong đó có hộ bà Nguyễn Thị C2) lập hồ sơ theo quy định; Hồ sơ xin đăng ký, cấp GCNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị C2 đối với thửa đất số: 546 đã được Hội đồng đăng ký đất đai xã Đ xét duyệt đủ điều kiện và được UBND xã Đ xét duyệt, thẩm định; Công khai hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định cùng với các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ khác tại địa phương theo quy định.

Ngày 20/9/2000 UBND xã Đ có Tờ trình số: 78/TT- UB, ngày 02/10/2000 Phòng địa chính huyện T có Tờ trình số: 47/TT - ĐC về việc cấp GCNQSDĐ. Ngày 09/10/2000 UBND huyện (nay là thành phố ) T có Quyết định số: 509/2000/QĐ -CT về việc cấp 1.297 GCNQSDĐ (đối với 1315 thửa đất, tổng diện tích 268.973 m$^2$) cho 1279 hộ gia đình, cá nhân xã Đ (có quyết định và hồ sơ kèm theo).

Về việc xử lý đơn của ông Nguyễn Hữu T: Năm 2017, ông Nguyễn Hữu T có đơn khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 09/10/2000 của UBND huyện T gửi Ban tiếp công dân thị xã T ngày 27/3/2017. Qua kiểm tra, rà soát, đơn khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ ngày 09/10/2000 (sau 17 năm) của ông Nguyễn Hữu T đã hết thời hiệu giải quyết, thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011 và xếp lưu đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số: 07/2014/TT - TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. Đơn của ông Nguyễn Hữu T đã được cán bộ Ban tiếp công dân thị xã (nay là thành phố) Từ Sơn xếp lưu đơn theo quy định.

Ý kiến, quan điểm của UBND thành phố T: Quá trình xét duyệt, công khai,

cấp GCNQSDĐ và sau khi cấp GCNQSDĐ (trong thời hạn khiếu nại) cho hộ bà Nguyễn Thị C2 đối với thửa đất số: 546, UBND huyện (nay thành phố) Từ S và UBND xã Đ không nhận được đơn khiếu nại của bất kỳ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào khác có liên quan về việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện T cho hộ bà Nguyễn Thị C2.

Năm 2017, ông Nguyễn Hữu T có đơn khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 09/10/2000 của UBND huyện T gửi Ban tiếp công dân thị xã T ngày 27/3/2017. Đơn của ông Nguyễn Hữu T đã được Ban tiếp công dân thị xã Từ Sơn xếp lưu đơn theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011 và điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ .

Căn cứ kết quả kiểm tra, rà soát nêu trên, về trình tự thủ tục, thẩm quyền, nội dung cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số: 546 cho hộ bà Nguyễn Thị C2 đã được các cấp, các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trong thời hiệu khiếu nại, UBND huyện T không nhận được khiếu nại của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 09/10/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị C2 có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật do vậy UBND thành phố T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, hủy GCNQSDĐ. Đề nghị Toà án ăn cứ các quy định của pháp luật thừa kế và các văn bản có liên quan để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần xong các đương sự không tự thỏa thuận đều đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định:

*Căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 645, Điều 676, 680 Bộ luật dân sự năm 2005;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 165, Điều 186, Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số:326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

**Xử:**

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T về việc hủy GCN QSDĐ số: R491978.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R491978 đối với thửa đất số: 546, tờ bản đồ số: 7, diện tích 100m$^2$ tại khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 vào ngày 09/10/2000.

Ông T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2023 nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Bà Y không đồng ý với việc Toà án sơ thẩm nhận định bà Y đồng ý rút yêu cầu chia thừa kế và đề nghị huỷ giấy chúng nhận quyền sử dụng đất của bà C2. Bà Y trình bày do không hiểu nên khi được giải thích là phải chia di sản của bố mẹ mới đảm bảo quyền lợi, nên mới rút yêu cầu chia thừa kế và đồng ý huỷ GCN QSDĐ cấp cho bà C2. Thực tế, bà Y không đồng ý với ý kiến huỷ giấy chứng nhận của bà C2. Chính vì vậy sau khi xét xử sơ thẩm đã kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Toà án phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn: giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không xuất trình tại liệu chứng cứ mới.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, hình thức nội dung phù hợp được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: tại cấp sơ thẩm bà Y tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ là đúng. Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận của ông T, ông T xuất trình tài liệu xin cấp 48 m$^2$ đất, do đó có căn cứ xác định trong diện tích 85m$^2$ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C2 có phần đất của ông T. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]Về tố tụng:*

*[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngày 12/12/2013 bà Nguyễn Thị Y làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa

đất 546, tờ bản đồ số: 7, diện tích 100 $m^2$ tại khu phố X, phường Đ, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh. Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/12/2022 ông T yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu hủy GCNQSDĐ nên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

*[1.2]Về thời hiệu khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị C2 chết ngày 27/3/2013 theo Giấy chứng tử số: 31, quyển số: 01/2013 của UBND phường Đ nên xác định thời điểm mở thừa kế là kể từ ngày 27/3/2013. Ngày 12/12/2013 bà Nguyễn Thị Y làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 546. Do đó vụ án trong thời hiệu khởi kiện.

*[2]Về nội dung: xét tháng cáo của bà Y, bà Y kháng cáo với toàn bộ bản án.*

Bà Y trình bày, không đồng ý với việc Toà án sơ thẩm nhận định bà Y đồng ý rút yêu cầu chia thừa kế và đề nghị huỷ giấy chúng nhận quyền sử dụng đất của bà C2. Tuy nhiên, biên bản phiên toà thể hiện bà Y có rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế do đó, Toà án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu này của bà Y là đúng quy định của pháp luật. Bà Y vẫn có quyền khởi kiện chia thừa kế lại nếu còn thời hiệu.

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số: R491978 tại thửa đất số: 546 của ông Nguyễn Hữu T. Bà Y cho rằng hội đồng xét xử sơ thẩm hiểu nhầm ý của bà vì bà Y cũng không có ý định rút yêu cầu chia thừa kế mà khi được giải thích thì lại hiểu là phải chia thừa kế của bố mẹ thì mới đảm bảo quyền lợi nên bà Y mới rút đơn khởi kiện và đồng ý huỷ giấy chứng nhận cấp cho bà C2. Do đó, ngay sau khi xét xử sơ thẩm, bà nhận thấy quyền lợi không đảm bảo nên đã kháng cáo toàn bộ bản án.

[2.1] Xét kháng cáo đề nghị giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C2:

Theo bản đồ địa chính năm 1989 là thửa đất số: 85, diện tích 86 $m^2$. Tại bản đồ năm 1994 là thửa đất số: 546, diện tích 100 $m^2$. Theo bản đồ địa chính năm 2014 là thửa đất số: 249, tờ bản đồ số: 47 có diện tích 85,2 $m^2$. Căn cứ kết quả xem xét hiện trạng tại chỗ ngày 10/01/2023 thửa đất có diện tích 85,2 $m^2$ có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường đi; Phía Nam giáp cống thoát nước và hộ ông Nguyễn Thế T4; Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Thế T4; Phía Đông giáp cống thoát nước.

Về nguồn gốc thửa đất bà Nguyễn Thị Y trình bày của bố mẹ bà cho bà C2, bà T3, phù hợp với lời trình bày của ông H1, ông L.

Ông T trình bày ông là người làm đơn xin cấp đất năm 1980. Ông H1, ông L và các con bà Trần Thị C1 không biết rõ nguồn gốc thửa đất.

Căn cứ vào tài liệu thu thập thể hiện tại đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ ngày 18/10/1999 chủ hộ sử dụng đất Nguyễn Thị C2, tại mục nguồn gốc thửa đất ghi: *"cấp năm 1978"*.

Ông Nguyễn Hữu T có nộp văn bản "Đơn sin đất" ghi ngày 18/4/1980. Trong đơn có xác nhận của ông Thạc H3 là Uỷ viên Ủy ban nhân dân xã Đ có đóng dấu của Uỷ ban "*UB nhất trí cấp đất cho ông T. Đề nghị cụ C4 đến đo cùng. Đình Bảng, ngày 13/5/1980".* Bên cạnh ghi nội dung: "*Nhận đp Đất tạm cấp cho anh T 48 m$^2$ thuộc khu A. Đông giáp cấp ông Đ3 12 m dài; Tây giáp cống rãnh 12.-, Nam giáp Sông D.-, B1 giáp đường D.-*" và có sơ đồ bên cạnh ghi ngày 01.6.80 chữ ký ông Trần C5 là cán bộ địa chính xã Đ. Phần cuối có nội dung: "*UBND xã Đ- T- H đồng ý cấp diện tích đất trên cho ông (03 chữ không dịch được) cho gia đình anh T. Đình Bảng, ngày 2-6-1980"* có chữ ký và đóng dấu của ông Nguyễn Tiến Đ2 là Phó Chủ tịch UBND xã Đ.

Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định phần diện tích 48 m$^2$ có sơ đồ, kích thước cạnh trùng với thửa đất số: 546 đã được cấp cho bà C2, đồng thời, cho rằng không có giấy tờ về việc UBND cấp đất cho bà C2. Và từ đó xác định phần diện tích 48 m$^2$ nằm trong thửa đất 546. Tuy nhiên, UBND phường Đ có ý kiến về văn bản xin cấp đất ngày 18/4/1980 của ông Nguyễn Hữu T đối với phần diện tích 48 m$^2$ : UBND phường Đ hiện nay không xác định được diện tích 48 m$^2$ ở vị trí nào, không xác định được có nằm trong thửa đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 hay không.

Như vậy, việc xác định của Toà án cấp sơ thẩm đối với phần diện tích 48 m$^2$ đất của ông T được cấp nằm trong đất bà C2 là không có cơ sở.

Cũng trên cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số: 546 do ông Nguyễn Hữu T xin và được UBND xã Đ cấp là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T về việc hủy GCNQSDĐ số: R491978 cấp cho thửa đất số: 546, tờ bản đồ 7, diện tích 100 m$^2$ tại thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh), là chưa đủ căn cứ. Bởi vì: Ông T trình bày xin cấp đất và là người đổ đất san lấp để có diện tích đất 85 m$^2$ như hiện nay, nhưng chính lời trình bày của ông T cũng có mâu thuẫn khi tại Biên bản hoà giải bút lục 70 trang 2, ông T cũng thừa nhận bà T3, bà C2 là người đổ và san lấp đất, xây dựng nhà trên đất, công sức là của bà T3, bà C2. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông H1 là bà T3 bà C2 là người san lấp.

Cùng đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C2 nhà ông T cũng kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đối với thửa đất số 507 tờ bản đồ số 7 (đối diện với thửa đất của bà C2) (Bút lục số 266). Ông T có đơn xin cấp tháng 17/7/1999, bà C2 xin cấp GCNQSDĐ 18/10/1999 (Bút lục số 136). Như vậy bà C2 còn xin cấp giấy chứng nhận sau ông T. UBND thành phố T (tại Bút lục 280 trang 2) khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho bà C2 đúng trình tự thủ tục lại được công khai theo quy định mà không ai có ý kiến gì. UBND thành phố T Không chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của ông T. Như vậy, ý kiến của UBND thành phố T là có căn cứ vì Uỷ ban nêu rõ việc cấp GCNQSDĐ cho bà C2 được công khai, hơn nữa cùng thời gian đó ông T cũng kê khai và được cấp giấy

chứng nhận. Nên ông T phải biết giấy chứng nhận cấp cho bà C2. Nếu là đất của ông T thì ông T phải kê khai để cấp GCN nhưng ông T đã không kê khai đối với thửa đất của bà C2. Như vậy đủ cơ sở khẳng định đất của bà C2 được cấp từ năm 1978, không liên quan đến đất ông T xin năm 1980 và ông T không có quyền của chủ sử dụng đất đối với thửa đất này. Dù cho ông T có phần đất bà C2 quản lý sử dụng thì bà C2 đã quản lý công khai ngay tình liên tục không ai tranh chấp từ năm 1980 đến thời điểm 2013 cũng hơn 30 năm. Ngoài 1 bản xin đất, ông T không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào. Thực tế trong sổ địa chính, sổ mục kê tên chủ sử dụng đất cũng là bà C2 mà không phải là ông T. Bà C2 là người nộp tiền thuế đất khi bắt đầu sử dụng cho đến lúc chết.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu huỷ giấy chứng nhận cấp cho bà C2 của ông T.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông T.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, cụ thể:

*Căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 645, Điều 676, 680 Bộ luật dân sự năm 2005;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 165, Điều 186, Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số:326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

**Xử:**

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Y có quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R491978 đối với thửa đất số: 546, tờ bản đồ số: 7, diện tích 100m$^2$

tại khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 vào ngày 09/10/2000.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Hữu T.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tiến**